

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
XÃ KIM PHƯỢNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **6.25**/QĐ-UBND

Kim Phượng, ngày **10** tháng **11** năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai điều chỉnh, bổ sung
dự toán ngân sách nhà nước xã Kim Phượng năm 2025 (lần 2)**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KIM PHƯỢNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2025 và các văn bản hướng dẫn;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 05/8/2025 của Hội đồng nhân dân xã Kim Phượng về việc phân bổ dự toán ngân sách năm xã Kim Phượng năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 16/9/2025 của Hội đồng nhân dân xã Kim Phượng khóa II, kỳ họp thứ ba (kỳ họp chuyên đề) về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước xã Kim Phượng năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 07/11/2025 của Hội đồng nhân dân xã Kim Phượng khóa II, kỳ họp thứ tư (kỳ họp chuyên đề) về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước xã Kim Phượng năm 2025 (lần 02);

Xét đề nghị của Phòng kinh tế xã Kim Phượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước xã Kim Phượng năm 2025, chi tiết cụ thể số liệu dự toán sau điều chỉnh, bổ sung như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn sau điều chỉnh bổ sung: **3.217.000 đồng**,
2. Tổng thu ngân sách địa phương: **100.766.773.442 đồng**
 - 2.1 Thu trợ cấp từ ngân sách cấp trên: 98.008.000.000 đồng
 - Thu trợ cấp cân đối từ ngân sách cấp trên: 13.304.000.000 đồng

- Thu trợ cấp mục tiêu từ ngân sách cấp trên: 84.704.000.000 đồng
- 2.2. Thu chuyển nguồn ngân sách năm 2024 sang năm 2025: 2.634.633.625 đồng.
- 2.3. Thu kết dư ngân sách: 124.139.817 đồng
- 3. Tổng chi ngân sách địa phương: **100.766.773.442 đồng**, trong đó:
 - Chi đầu tư phát triển: 3.475.000.000 đồng.
 - Chi thường xuyên: 86.418.000.000 đồng.
 - Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia:
 - Dự phòng ngân sách: 221.000.000 đồng.

(Có các biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Phòng kinh tế xã Kim Phượng chủ trì phối hợp với các phòng, ban và các đơn vị có liên quan, hướng dẫn các đơn vị tổ chức thực hiện.

Điều 3. Các phòng, các cơ quan, ban ngành thụ hưởng ngân sách xã và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Đảng uỷ - TT HĐND (b/c);
- Đại biểu HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các Phòng, ban;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Quang Tuấn



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Dự toán điều chỉnh, bổ sung được Hội đồng nhân dân xã quyết định)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	100 766 773 442	TỔNG SỐ CHI	100 766 773 442
I. Các khoản thu xã hưởng 100%		I. Chi đầu tư phát triển	3.475.000.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)		II. Chi thường xuyên	97 070 773 442
III. Thu bổ sung	98 008 000 000	III. Dự phòng	221 000 000
- Bổ sung cân đối	13 304 000 000		
- Bổ sung có mục tiêu	84 704 000 000		
Thu kết dư ngân sách năm trước	124.139.817		
IV. Thu chuyển nguồn	2.634.633.625		
Kết dư ngân sách			



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Dự toán điều chỉnh, bổ sung được Hội đồng nhân dân xã quyết định)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024		DỰ TOÁN NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU			103.983.773.442	100.766.773.442		
I	Các khoản thu 100%			98.000.000	-		
	Phí, lệ phí			87.000.000			
	Thu từ khu vực DN địa phương quản lý			2.000.000			
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
	Thu khác			9.000.000			
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)			3.119.000.000	-		
1	Các khoản thu phân chia			3.119.000.000			
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			7.000.000			
	- Thuế GTGT			490.000.000			
	Thuế sử dụng đất			1.389.000.000			
	Thuế TNCN			233.000.000			
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất			1.000.000.000			
2	Thu tiền thuê đất						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn			2.634.633.625	2.634.633.625		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước			124.139.817	124.139.817		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			98.008.000.000	98.008.000.000		
	- Thu bổ sung cân đối			13.304.000.000	13.304.000.000		
	- Thu bổ sung có mục tiêu			84.704.000.000	84.704.000.000		



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Dự toán điều chỉnh, bổ sung được Hội đồng nhân dân xã quyết định)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024			DỰ TOÁN NĂM 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG)			SO SÁNH QT/DT (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG SỐ				100.766.773.442	3.475.000.000	97.291.773.442			
I	Chi thường xuyên				22.984.781.475		22.984.781.475			
1	Văn phòng Đảng ủy				2.801.546.000	-	2.801.546.000			
-	Chi thường xuyên				1.327.000.000		1.327.000.000			
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ				133.210.000		133.210.000			
-	Phụ cấp Ban chấp hành Đảng ủy				82.836.000		82.836.000			
-	Phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách cấp xã				47.000.000		47.000.000			
-	Kinh phí hoạt động cấp ủy theo 3020/2019				-		-			
-	Phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách cấp xóm (Bí thư chi bộ xóm)				512.000.000		512.000.000			
-	Kinh phí hoạt động đặc thù của Đảng				250.000.000		250.000.000			
-	Kinh phí tổ chức đại hội Đảng				449.500.000	-	449.500.000			
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc				1.657.000.000		1.657.000.000			
-	Chi thường xuyên				554.000.000		554.000.000			



-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ				49.000.000		49.000.000		
-	Phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách cấp xóm (Trưởng Ban công tác)				318.000.000		318.000.000		
-	Bồi dưỡng các chức danh ở xóm				217.000.000		217.000.000		
-	Kinh phí thực hiện theo NQ 13/2022				208.000.000		208.000.000		
-	Kinh phí các chi hội xóm ĐBK theo TT49/2012 của BTC				64.000.000		64.000.000		
-	Phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách cấp xã				75.000.000		75.000.000		
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của MTTQ và các đoàn thể xã				172.000.000		172.000.000		
3	Văn phòng HĐND&UBND xã				4.281.293.475	-	4.281.293.475		
-	Chi thường xuyên (Văn Phòng HĐND&UBND)				1.315.000.000		1.315.000.000		
-	Chi thường xuyên (Ban chỉ huy quân sự xã)				203.000.000		203.000.000		
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ				157.800.000		157.800.000		
-	Kinh phí thực hiện hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022				136.000.000		136.000.000		
-	Kinh phí hoạt động đặc thù của HĐND&UBND				401.351.475		401.351.475		
-	Phụ cấp đại biểu Hội đồng nhân dân				181.000.000		181.000.000		
-	Phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách xã				21.000.000		21.000.000		
-	Phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách cấp xóm (Trưởng xóm)				532.000.000		532.000.000		
-	Phụ cấp cho nhân viên y tế xóm				130.000.000		130.000.000		
-	Bồi dưỡng các chức danh ở xóm				163.000.000		163.000.000		
-	Hưu xã				168.632.000		168.632.000		
-	Hội đặc thù				46.000.000		46.000.000		
-	Hoạt động Quốc phòng, an ninh				43.000.000		43.000.000		
	<i>Hoạt động an ninh</i>				15.000.000		15.000.000		

	<i>Hoạt động quốc phòng</i>				28.000.000		28.000.000		
-	Kinh phí thực hiện các phụ cấp quốc phòng				224.000.000		224.000.000		
-	Tổ bảo vệ an ninh trật tự				541.000.000	-	541.000.000		
-	KP hỗ trợ người giao nhiệm vụ ... cai nghiện theo NQ 06				3.510.000		3.510.000		
-	Khám sơ tuyển nghĩa vụ quân sự				15.000.000		15.000.000		
4	Phòng Kinh tế				1.055.127.000		1.055.127.000		
-	Chi thường xuyên				687.000.000		687.000.000		
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ				63.000.000	-	63.000.000		
-	Phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách xã				75.000.000		75.000.000		
-	Hỗ trợ phát triển cây chè				42.127.000		42.127.000		
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo				50.000.000		50.000.000		
-	Kinh phí thực hiện công tác khoán quản lý, bảo trì các tuyến đường				58.000.000		58.000.000		
-	Kinh phí hoạt động các Ban chỉ đạo, kinh phí mua trang thiết bị phòng chống thiên tai, dịch bệnh, rà soát hộ nghèo, cận nghèo, chi hoạt động và nhiệm vụ phát sinh				80.000.000	-	80.000.000		
5	Phòng Văn hóa - Xã hội				3.384.250.000		3.384.250.000		
-	Chi thường xuyên				589.000.000		589.000.000		
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ				61.000.000	-	61.000.000		
-	Phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách xã				26.000.000		26.000.000		
-	Chính sách đối với người có uy tín				30.000.000		30.000.000		
-	Quỹ thi đua, khen thưởng các danh hiệu, phong trào theo Luật thi đua khen thưởng và khen thưởng danh hiệu thôn văn hóa theo NĐ 152/2025/NĐ-CP ngày 14/6/2025				304.000.000		304.000.000		
-	Kinh phí cải cách hành chính, chuyên đổi số				15.000.000		15.000.000		



-	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội (theo Nghị định số 76/2024/NĐ-CP)				2.038.470.000	-	2.038.470.000			
-	Kinh phí thực hiện chính sách người có công (theo QĐ 290/2005/QĐ-TTg; QĐ 62/2011/QĐ-TTg 5 tháng cuối năm)				189.000.000		189.000.000			
-	Kinh phí thực hiện chế độ thăm hỏi động viên các gia đình thuộc diện chính sách, người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ vào các ngày lễ tết (theo Nghị quyết 17//NQ-HĐND)				49.780.000		49.780.000			
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí hỏa táng (theo Nghị quyết 26/2021/NĐ-HĐND)				47.000.000		47.000.000			
-	Chi hoạt động và nhiệm vụ phát sinh				35.000.000		35.000.000			
6	Trung tâm phục vụ hành chính công				413.000.000		413.000.000			
-	Chi thường xuyên				314.000.000		314.000.000			
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ				29.000.000		29.000.000			
-	Chi hoạt động và nhiệm vụ phát sinh				70.000.000		70.000.000			
7	Trung tâm dịch vụ tổng hợp				414.200.000		414.200.000			
-	Chi thường xuyên				221.000.000		221.000.000			
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ				42.200.000		42.200.000			
-	Kinh phí thực hiện hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022				69.000.000		69.000.000			
-	Sự nghiệp thể dục thể thao				30.000.000		30.000.000			
-	Sự nghiệp phát thanh truyền hình				31.000.000		31.000.000			
-	Sự nghiệp văn hóa				15.000.000		15.000.000			

-	Chi hoạt động và nhiệm vụ phát sinh				6.000.000		6.000.000			
8	Kinh phí thực hiện các kết luận Ban thường vụ Đảng ủy				300.000.000		300.000.000			
9	Tiếp nhận, điều chỉnh số đã chi 6 tháng đầu năm của 2 xã trước khi sắp xếp				8.678.365.000		8.678.365.000			
II	Chi sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo				43.131.000.000		43.131.000.000			
1	Trường Mầm non Kim Phụng				7.551.000.000		7.551.000.000			
	<i>Trong đó: Chi thực hiện nhiệm vụ phát sinh</i>				<i>10.000.000</i>		<i>10.000.000</i>			
2	Trường Mầm non Quy Kỳ				7.048.000.000		7.048.000.000			
	<i>Trong đó: Chi thực hiện nhiệm vụ phát sinh</i>				<i>10.000.000</i>		<i>10.000.000</i>			
3	Trường Tiểu học Kim Phụng				8.969.389.000		8.969.389.000			
	<i>Trong đó: Chi thực hiện nhiệm vụ phát sinh</i>				<i>10.000.000</i>		<i>10.000.000</i>			
4	Trường Tiểu học Quy Kỳ				8.071.000.000		8.071.000.000			
	<i>Trong đó: Chi thực hiện nhiệm vụ phát sinh</i>				<i>9.000.000</i>		<i>9.000.000</i>			
5	Trường THCS Kim Phụng				5.993.000.000		5.993.000.000			
	<i>Trong đó: Chi thực hiện nhiệm vụ phát sinh</i>				<i>9.000.000</i>		<i>9.000.000</i>			
6	Trường THCS Quy Kỳ				5.425.611.000		5.425.611.000			
	<i>Trong đó: Chi thực hiện nhiệm vụ phát sinh</i>				<i>10.611.000</i>		<i>10.611.000</i>			
7	Trung tâm học tập cộng đồng				73.000.000		73.000.000			
III	Nguồn kinh phí ngân sách xã thực hiện các nhiệm vụ chính trị				23.524.256.525		23.524.256.525			
1	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách giáo dục				2.224.000.000		2.224.000.000			
2	Nguồn vốn các chương trình Mục tiêu Quốc gia				6.916.760.000		6.916.760.000			
-	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới</i>				<i>872.000.000</i>		<i>872.000.000</i>			
-	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững</i>				<i>707.360.000</i>		<i>707.360.000</i>			



-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				5.327.400.000		5.327.400.000			
-	Kinh phí đảm bảo an toàn giao thông				10.000.000		10.000.000			
3	Nguồn vốn sự nghiệp				799.037.525		799.037.525			
4	Nguồn vốn sự nghiệp Giáo dục và đào tạo (Nguồn vốn có tính chất đầu tư)				12.084.459.000		12.084.459.000			
5	Ngân sách tính bổ sung khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính				1.500.000.000		1.500.000.000			
IV	Chi đầu tư				3.475.000.000	3.475.000.000				
1	Chi đầu tư từ nguồn vốn địa phương được phân cấp				211.000.000	211.000.000				
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				3.264.000.000	3.264.000.000				
V	Vốn tài trợ				4.671.962.000		4.671.962.000			
1	Cầu Nà Bó xã Kim Phụng				4.671.962.000		4.671.962.000			
VI	Chi từ nguồn chuyển nguồn				2.634.633.625		2.634.633.625			
VII	Chi từ nguồn kết dư				124.139.817		124.139.817			
VIII	Dự phòng ngân sách				221.000.000		221.000.000			



DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025
(Dự toán điều chỉnh, bổ sung được Hội đồng nhân dân xã quyết định)

Đơn vị: đồng

Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 30/6/2025	Giá trị thanh toán năm 2025 từ 1/7/2025 đến 31/12/2025				
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn		
							Nguồn ngân sách NN hỗ trợ	Nguồn ngân sách xã (nguồn thu tiền SD đất)	Nguồn đóng góp
TỔNG SỐ					3.475.000.000	-	-	3.475.000.000	
Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung		4.041.459.636	0	4.041.459.636	211.000.000	0	0	211.000.000	
Cầu tràn xóm Thống Nhất 2, xã Quy Kỳ		3.995.459.636		3.995.459.636	209.000.000			209.000.000	
Hỗ trợ xây mới nhà ở cho hộ nghèo xã Quy Kỳ năm 2025		46.000.000		46.000.000	2.000.000			2.000.000	
Chi từ nguồn vốn cấp quyền sử dụng đất					1.780.493.000	0	0	1.780.493.000	
Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã Kim Phương năm 2024		249.493.000		249.493.000	249.493.000			249.493.000	
Sửa chữa trụ sở Đảng ủy, UBND xã Kim Phương		2.200.000.000			1.500.000.000			1.500.000.000	
Kinh phí thực hiện công tác đo đạc, kiểm kê đất đai		31.000.000			31.000.000			31.000.000	
Sửa chữa nhà làm việc 2 tầng và các hạng mục phụ trợ trụ sở Đảng ủy xã Kim Phương		1.600.000.000			1.483.507.000			1.483.507.000	